



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
N

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Hữu Nghị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001027 ngày 06 tháng 05 năm 2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 9 số 0302641539 ngày 07/12/2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm ngành may ; in nhãn hiệu các loại ; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải ; kinh doanh bất động sản ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 636 - 638 Nguyễn Duy, Phường 12, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2021 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hà Văn Duyệt	Chủ tịch
Ông Kiều Ngọc Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Hà Văn Long	Thành viên
Ông Lê Mạc Thuấn	Thành viên
Ông Mai Văn Thiên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Văn Duyệt	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Ngọc Mạnh Hùng	Phó tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Long	Phó tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Nghĩa	Phó tổng Giám đốc (từ ngày 8/4/2021)
Ông Phạm Đức Hà	Phó tổng Giám đốc (từ ngày 8/4/2021)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Trưởng ban
Ông Dương Thanh Tùng	Thành viên
Bà Vũ Thị Nụ	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Văn Duyệt
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc
Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị được lập ngày 17 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Kiểm toán viên



Lê Bảo Ngọc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3906-2017-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		396.497.494.230	439.589.760.818
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	163.101.490.039	284.604.899.715
1. Tiền	111		123.101.490.039	224.604.899.715
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.416.867.279	80.021.293.154
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	98.377.431.430	79.210.293.180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	203.839.616	94.602.343
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	835.596.233	716.397.631
III. Hàng tồn kho	140	V.5	91.377.663.012	54.754.842.899
1. Hàng tồn kho	141		91.377.663.012	54.754.842.899
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.601.473.900	20.208.725.050
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.601.473.900	20.208.725.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.492.224.326	160.955.597.229
I. Tài sản cố định	220		107.417.456.771	128.359.557.111
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	98.480.500.971	118.167.124.711
- Nguyên giá	222		322.578.077.150	318.213.800.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.097.576.179)	(200.046.675.803)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	8.936.955.800	10.192.432.400
- Nguyên giá	228		11.214.213.950	11.214.213.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.277.258.150)	(1.021.781.550)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.042.418.477	21.042.418.477
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	21.042.418.477	21.042.418.477
III. Tài sản dài hạn khác	260		14.032.349.078	11.553.621.641
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	14.032.349.078	11.553.621.641
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		538.989.718.556	600.545.358.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		199.711.525.316	237.642.912.023
I. Nợ ngắn hạn	310		199.711.525.316	237.642.912.023
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	27.852.547.128	54.600.338.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	51.518.861.678	41.019.962.945
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	8.331.688.983	14.070.154.853
4. Phải trả người lao động	314		75.704.718.613	98.964.375.034
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	956.948.703	3.054.792.368
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.346.760.211	25.933.288.335
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		339.278.193.240	362.902.446.024
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	339.278.193.240	362.902.446.024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		118.900.000.000	118.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		118.900.000.000	118.900.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(11.000.000)	(11.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		185.131.119.773	144.290.727.263
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.258.073.467	99.722.718.761
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		35.258.073.467	99.722.718.761
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		538.989.718.556	600.545.358.047

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Vũ Thị Ngát

Ngày 17 tháng 02 năm 2022



Tổng Giám đốc

Hà Văn Duyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		779.295.989.789	900.003.373.261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.645.500	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	779.282.344.289	900.003.373.261
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	672.601.271.921	739.749.874.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106.681.072.368	160.253.498.323
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.146.057.166	5.056.259.278
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.607.852.191	3.409.327.364
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.106.818.072	999.941.526
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	12.844.442.697	12.364.258.476
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	49.288.308.356	25.713.456.079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.086.526.290	123.822.715.682
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.833.370.672	954.298.795
12. Chi phí khác	32	VI.8	36.678.670	36.055.819
13. Lợi nhuận khác	40		1.796.692.002	918.242.976
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.883.218.292	124.740.958.658
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	9.625.144.825	15.398.159.803
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	-	9.620.080.094
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.258.073.467	99.722.718.761
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.669	7.435

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Vũ Thị Ngát

Ngày 17 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hà Văn Duyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44.883.218.292	124.740.958.658
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	34.106.238.206	23.535.067.621
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	988.787.045	257.932.313
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.127.509.695)	(3.058.184.064)
- Chi phí lãi vay	06	1.106.818.072	999.941.526
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	77.957.551.920	146.475.716.054
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(42.244.493.972)	88.362.514.735
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.622.820.113)	28.826.397.150
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(41.232.444.145)	(92.113.938.549)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.478.727.437)	(6.833.829.074)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.106.818.072)	(999.941.526)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.698.159.803)	(18.661.396.770)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.913.254.375)	(4.143.600.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(63.339.165.997)	140.911.921.210
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(13.164.137.866)	(70.843.275.876)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.036.793.636	85.128.272
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	2.090.716.059	2.973.055.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.036.628.171)	(67.785.091.812)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.555.600.000)	(23.777.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.555.600.000)	(23.777.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(120.931.394.168)	49.349.029.398
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	284.604.899.715	235.550.587.523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(572.015.508)	(294.717.206)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	163.101.490.039	284.604.899.715

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Ngày 17 tháng 02 năm 2022



Hà Văn Duyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001027 ngày 06 tháng 05 năm 2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 9 số 0302641539 ngày 07/12/2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 636 - 638 Nguyễn Duy, Phường 12, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm ngành may ; in nhãn hiệu các loại ; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải ; kinh doanh bất động sản ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có hai chi nhánh:

- Xí nghiệp may 6 đặt tại số 17, Quốc lộ 80, Ấp Phú Long, Xã Tân Phú Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

- Xí nghiệp may 7 đặt tại Ấp Phước Hưng 2, Xã Phước Lâm, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	2,5 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	2,5 - 7 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành số sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

388
CÔNG TY
KIỂM M
VỤ T
NH K
TỔNG T
M VI
S. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

16. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Thành viên phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Thành viên, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng Thành viên đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.709.872.000	245.424.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120.391.618.039	224.359.475.715
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	40.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	163.101.490.039	284.604.899.715

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Khách hàng Columbia	63.110.275.690	54.783.729.351
Công ty TNHH SUMITEX Việt Nam	726.003.352	1.386.574.113
Mrg Design Llc	7.198.838.587	1.807.596.528
Sumitex Hong Kong	20.636.916.016	3.887.468.840
Teddy S.P.A	6.508.347.978	14.461.876.708
Phải thu khách hàng khác	197.049.807	2.883.047.640
Cộng	98.377.431.430	79.210.293.180

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước ngắn hạn khác	203.839.616	94.602.343
Cộng	203.839.616	94.602.343

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khác	835.596.233	716.397.631
Cộng	835.596.233	716.397.631

5. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.213.959.783	-	3.619.568.746	-
Công cụ, dụng cụ	29.351.000	-	28.747.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.046.317.496	-	11.510.113.888	-
Thành phẩm	21.088.034.733	-	39.596.412.765	-
Cộng	91.377.663.012	-	54.754.842.899	-

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.814.126.602	10.397.625.675
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.218.222.476	1.155.995.966
Cộng	14.032.349.078	11.553.621.641



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	143.199.164.182	123.122.489.321	23.366.124.902	28.526.022.109	318.213.800.514
Số tăng trong năm	5.972.551.818	5.939.944.230	980.659.091	270.982.727	13.164.137.866
- Mua trong năm	5.972.551.818	5.939.944.230	980.659.091	270.982.727	13.164.137.866
Thanh lý, nhượng bán		7.995.294.040	319.986.190	484.581.000	8.799.861.230
Số dư cuối năm	149.171.716.000	121.067.139.511	24.026.797.803	28.312.423.836	322.578.077.150
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	68.071.008.912	100.952.868.543	16.188.704.720	14.834.093.628	200.046.675.803
Khấu hao trong năm	12.067.385.677	11.802.162.386	3.471.865.597	5.509.347.946	32.850.761.606
Thanh lý, nhượng bán		7.995.294.040	319.986.190	484.581.000	8.799.861.230
Số dư cuối năm	80.138.394.589	104.759.736.889	19.340.584.127	19.858.860.574	224.097.576.179
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	75.128.155.270	22.169.620.778	7.177.420.182	13.691.928.481	118.167.124.711
Tại ngày cuối năm	69.033.321.411	16.307.402.622	4.686.213.676	8.453.563.262	98.480.500.971
				31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				155.319.832.919	129.497.064.726

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.724.076.700	2.490.137.250	11.214.213.950
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	8.724.076.700	2.490.137.250	11.214.213.950
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.021.781.550	1.021.781.550
Khấu hao trong năm	-	1.255.476.600	1.255.476.600
Số dư cuối năm	-	2.277.258.150	2.277.258.150
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.724.076.700	1.468.355.700	10.192.432.400
Tại ngày cuối năm	8.724.076.700	212.879.100	8.936.955.800

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí mua nhà văn phòng trên khu đất thuê của nhà nước đang làm thủ tục chủ quyền nhà và ký hợp đồng thuê đất sang Công ty	21.042.418.477	21.042.418.477
Cộng	21.042.418.477	21.042.418.477

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Promax Textile Việt Nam *	-	525.778.514
Công ty CP Đầu tư Thiết kế Xây dựng An Thịnh Phát	-	8.269.650.000
Công ty TNHH Formosa Taffeta VN	9.596.788.589	6.689.200.467
Công ty Cổ Phần Thương mại Cẩm Lệ.	-	20.619.551.700
Phải trả người bán khác	18.255.758.539	18.496.157.807
Cộng	27.852.547.128	54.600.338.488

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Sumitex	51.431.446.822	40.768.379.894
Các đối tượng khác	87.414.856	251.583.051
Cộng	51.518.861.678	41.019.962.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021 VND
Thuế GTGT nhập khẩu	-	327.389.143	327.389.143	-
Thuế xuất nhập khẩu	2.652.786.341	451.058.386	1.135.233.714	1.968.611.013
Thuế TNDN	8.199.594.207	9.625.144.825	15.698.159.803	2.126.579.229
Thuế thu nhập cá nhân	527.186.104	5.880.879.287	5.497.816.355	910.249.036
Thuế nhà thầu	16.265.379	378.929.733	362.796.928	32.398.184
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.674.322.822	2.741.172.383	2.121.643.684	3.293.851.521
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	14.070.154.853	19.409.573.757	25.148.039.627	8.331.688.983

13. Phải trả khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	956.948.703	3.054.792.368
Kinh phí công đoàn	805.519.037	2.889.897.937
Cổ tức phải trả	75.834.143	75.834.143
Phải trả ngắn hạn khác	75.595.523	89.060.288
Dài hạn	-	-
Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	956.948.703	3.054.792.368

388
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VỤ TƯ
NH KẾ
KIỂM TO
M VIỆ
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	118.900.000.000	(11.000.000)	105.906.527.632	73.193.790.490	297.989.318.122
Lợi nhuận trong năm trước				99.722.718.761	99.722.718.761
Phân phối lợi nhuận trong năm			38.384.199.631	(73.193.790.490)	(34.809.590.859)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			38.384.199.631	(38.384.199.631)	-
- Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi				(9.697.159.049)	(9.697.159.049)
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2019				(23.777.800.000)	(23.777.800.000)
- Chi thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch cho HĐQT & BKS, TK, KTT năm 2019				(1.334.631.810)	(1.334.631.810)
Số dư cuối năm trước	118.900.000.000	(11.000.000)	144.290.727.263	99.722.718.761	362.902.446.024
Số dư đầu năm nay	118.900.000.000	(11.000.000)	144.290.727.263	99.722.718.761	362.902.446.024
Lợi nhuận trong năm nay				35.258.073.467	35.258.073.467
Phân phối lợi nhuận trong năm			40.840.392.510	(99.722.718.761)	(58.882.326.251)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			40.840.392.510	(40.840.392.510)	-
- Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi				(9.972.271.876)	(9.972.271.876)
- Chia cổ tức năm 2020				(47.555.600.000)	(47.555.600.000)
- Chi thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch cho HĐQT & BKS, TK, KTT năm 2020				(1.354.454.375)	(1.354.454.375)
Số dư cuối năm nay	118.900.000.000	(11.000.000)	185.131.119.773	35.258.073.467	339.278.193.240

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	34.766.960.000	29,24	34.766.960.000	29,24
Vốn góp của cổ đông khác	84.133.040.000	70,76	84.133.040.000	70,76
Cộng	118.900.000.000	100,00	118.900.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	118.900.000.000	118.900.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	118.900.000.000	118.900.000.000
Cổ tức đã chia	(47.555.600.000)	(23.777.800.000)

e) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.890.000	11.890.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.890.000	11.890.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.890.000	11.890.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.100	1.100
- Cổ phiếu phổ thông	1.100	1.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.888.900	11.888.900
- Cổ phiếu phổ thông	11.888.900	11.888.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại - USD	5.057.992,31	9.443.762,86
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.715.181.330	1.715.181.330

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	779.282.344.289	900.003.373.261
Cộng	779.282.344.289	900.003.373.261

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	672.601.271.921	739.749.874.938
Cộng	672.601.271.921	739.749.874.938

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	2.090.716.059	2.973.055.792
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.050.274.837	2.007.442.395
Lãi chiết khấu thanh toán	5.066.270	75.761.091
Cộng	3.146.057.166	5.056.259.278
4. Chi phí tài chính	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	1.106.818.072	999.941.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.501.034.119	2.409.385.838
Cộng	4.607.852.191	3.409.327.364
5. Chi phí bán hàng	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.730.148.504	8.586.348.804
Chi phí bằng tiền khác	3.114.294.193	3.777.909.672
Cộng	12.844.442.697	12.364.258.476
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.739.920.600	13.586.835.338
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.265.107.296	1.385.632.984
Chi phí khấu hao	915.299.167	914.426.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.384.625.525	781.272.620
Chi phí bằng tiền khác	26.983.355.768	9.045.288.622
Cộng	49.288.308.356	25.713.456.079
7. Thu nhập khác	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.036.793.636	85.128.272
Thu phạt chậm tiến độ xây dựng	-	300.000.000
Xử lý công nợ	-	259.323.842
Thu nhập khác	796.577.036	309.846.681
Cộng	1.833.370.672	954.298.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí khác	36.678.670	36.055.819
Cộng	36.678.670	36.055.819

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	44.883.218.292	124.740.958.658
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	3.242.505.832	(47.750.159.645)
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.500.766.875	2.947.595.815
- Các khoản điều chỉnh giảm	258.261.043	50.697.755.460
Thu nhập tính thuế	48.125.724.124	76.990.799.013
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.625.144.825	15.398.159.803

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	9.620.080.094
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	9.620.080.094

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.258.073.467	99.722.718.761
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.525.807.347)	(11.326.726.251)
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	31.732.266.120	88.395.992.510
Số cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.888.900	11.888.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.669	7.435

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại do trích bổ sung quỹ thưởng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	397.217.323.878	375.049.285.056
Chi phí nhân công	266.836.501.182	285.663.113.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.106.238.206	23.535.067.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.745.188.382	49.398.452.485
Chi phí khác bằng tiền	20.856.596.902	23.706.374.841
Cộng	753.761.848.550	757.352.293.551

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	306.000.000	306.000.000
Ông Hà Văn Duyệt Chủ tịch	90.000.000	90.000.000
Ông Kiều Ngọc Mạnh Thành viên	54.000.000	54.000.000
Hùng		
Ông Hà Văn Long Thành viên	54.000.000	54.000.000
Ông Lê Mạc Thuấn Thành viên	54.000.000	54.000.000
Ông Mai Văn Thiên Thành viên	54.000.000	54.000.000
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát	114.000.000	114.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga Trưởng ban	54.000.000	54.000.000
Ông Dương Thanh Tùng Thành viên	30.000.000	30.000.000
Bà Vũ Thị Nụ Thành viên (từ ngày 24/05/2020)	30.000.000	17.500.000
Bà Vũ Thị Thùy Dương Thành viên (đến ngày 24/05/2020)	-	12.500.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.199.713.173	3.728.705.004
Lương, thưởng và phúc lợi khác	3.199.713.173	3.728.705.004
Những người quản lý khác	6.342.502.327	7.979.046.105
Lương, thưởng và phúc lợi khác	6.342.502.327	7.979.046.105

213
CÔNG
NHỊ
H VỤ
HÌNH
KIỂM
SAM
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm các sản phẩm ngành may, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	163.101.490.039	284.604.899.715	163.101.490.039	284.604.899.715
Phải thu khách hàng và phải thu khác	99.214.102.278	79.916.796.720	99.214.102.278	79.916.796.720
Cộng	262.315.592.317	364.521.696.435	262.315.592.317	364.521.696.435
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	28.100.294.974	54.765.232.919	28.100.294.974	54.765.232.919
Cộng	28.100.294.974	54.765.232.919	28.100.294.974	54.765.232.919

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do năm hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2021. Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2021.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

284
TY
HỮU
TƯ V
KẾ T
TOA
VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối năm	28.100.294.974	-	28.100.294.974
Phải trả người bán	27.852.547.128	-	27.852.547.128
Phải trả khác	247.747.846	-	247.747.846
Số đầu năm	54.765.232.919	-	54.765.232.919
Phải trả người bán	54.600.338.488	-	54.600.338.488
Phải trả khác	164.894.431	-	164.894.431

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2021, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Ngày 17 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hà Văn Duyệt

N.H.H. ★ M.